

# **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
**đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **Khái quát**

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5004000137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 4 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000039 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp ngày 19 tháng 12 năm 2007.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### ***Hội đồng Quản trị***

Ông Vũ Xuân Hải	Chủ tịch, bổ nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Hồ Đình Thuần	Chủ tịch, miễn nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

#### ***Ban Tổng Giám đốc***

Ông Vũ Xuân Hải	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Hồ Đình Thuần	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Trần Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Diêm Đăng Lợi	Kế toán trưởng, bổ nhiệm từ ngày 16/12/2013
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng, miễn nhiệm từ ngày 16/12/2013

#### ***Ban kiểm soát***

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

---

**Vũ Xuân Hải**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Số : ...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính năm 2013 của*  
*Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa*

**Kính gửi:**           **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa, được lập ngày 24/03/2014, từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Công ty chưa ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi 6.836.829.711 đồng (trong đó số phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm trước chuyển sang là 3.282.102.182 đồng và số phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm phát sinh năm nay là 3.554.727.529 đồng) vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Theo ý kiến của chúng tôi nếu ghi nhận đúng thì khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013 tăng tương ứng 3.282.102.182 đồng, khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 tăng 3.554.727.529 đồng. Đồng thời khoản mục dự phòng nợ phải thu khó đòi và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối) trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 tăng tương ứng 6.836.829.711 đồng.

Công ty chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng kém phẩm chất. Theo ý kiến của chúng tôi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được ghi nhận nhằm phản ánh đúng báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Nếu dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào báo cáo tài chính thì khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 và và khoản mục lỗ lũy kế (lợi nhuận chưa phân phối), khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 sẽ tăng lên 1.901.870.708 đồng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Phó Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

---

**Nguyễn Minh Tiến**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

---

**Lê Hồng Đào**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>93.102.136.248</b>	<b>100.330.934.223</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>1.842.471.645</b>	<b>1.051.825.956</b>
1. Tiền	111		342.471.645	1.051.825.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>575.809.292</b>	<b>527.527.990</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		575.809.292	527.527.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>76.612.198.370</b>	<b>84.235.906.227</b>
1. Phải thu khách hàng	131		60.026.552.874	71.615.862.087
2. Trả trước cho người bán	132		26.329.572.013	22.455.473.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	199.794.122	85.496.216
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.943.720.639)	(9.920.925.119)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>11.460.900.302</b>	<b>13.515.037.050</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.460.900.302	13.515.037.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>2.610.756.639</b>	<b>1.000.637.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389.030.077	80.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.221.726.562	920.637.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>9.809.151.071</b>	<b>8.958.453.376</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2.761.390.475</b>	<b>2.980.409.804</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.761.390.475	2.980.409.804
- Nguyên giá	222		38.842.267.905	39.311.695.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.080.877.430)	(36.331.285.779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.6	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>7.047.760.596</b>	<b>5.978.043.572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	594.101.082	835.317.328
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	6.453.659.514	5.102.226.244
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	40.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>102.911.287.319</b>	<b>109.289.387.599</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>78.255.481.449</b>	<b>76.150.473.013</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>78.255.481.449</b>	<b>76.150.473.013</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	20.490.232.905	20.931.476.912
2. Phải trả người bán	312		45.668.691.984	45.896.409.975
3. Người mua trả tiền trước	313		1.543.605.000	1.080.953.363
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	6.974.042.271	5.862.718.932
5. Phải trả người lao động	315		1.843.822.451	887.940.797
6. Chi phí phải trả	316	V.11	576.419.841	516.960.735
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1.157.044.184	913.989.486
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.622.813	60.022.813
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>24.655.805.870</b>	<b>33.138.914.586</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.13	<b>24.655.805.870</b>	<b>33.138.914.586</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24.597.263.072)	(16.114.154.356)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>102.911.287.319</b>	<b>109.289.387.599</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**

**Diêm Đăng Lợi**

**Vũ Xuân Hải**

*Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2014*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>77.504.626.393</b>	<b>119.443.645.964</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	441.907.546	7.608.273
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.3	<b>77.062.718.847</b>	<b>119.436.037.691</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.4	<b>65.867.324.867</b>	<b>101.144.019.837</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.195.393.980</b>	<b>18.292.017.854</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		81.861.364	53.528.372
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.204.580.940	6.871.638.607
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.407.609.329	2.883.924.596
8. Chi phí bán hàng	24		7.370.752.423	5.812.004.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.588.343.315	7.380.329.647
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(8.886.421.334)</b>	<b>(1.718.426.056)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.208.251.314	228.911.507
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.156.371.966	968.583.260
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(948.120.652)</b>	<b>(739.671.753)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(9.834.541.986)</b>	<b>(2.458.097.809)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	395.280.077
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.351.433.270)	(491.103.164)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(8.483.108.716)</b>	<b>(2.362.274.722)</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Diêm Đăng Lợi

Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>(9.834.541.986)</b>	<b>(2.458.097.809)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		415.942.188	992.382.862
- Các khoản dự phòng	03		22.795.520	(599.888.342)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81.861.364)	(53.528.372)
- Chi phí lãi vay	06		2.407.609.329	2.883.924.596
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>(7.070.056.313)</b>	<b>764.792.935</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.299.822.775	(15.313.479.418)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.054.136.748	3.480.350.315
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.558.407.885	6.371.714.999
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.018.872)	867.638.231
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.416.884.231)	(2.886.688.877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		809.036.200	49.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(816.817.502)	(216.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1.397.626.690</b>	<b>(6.882.971.815)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.099.263.273)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		854.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.861.364	53.528.372
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(162.856.454)</b>	<b>53.528.372</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59.885.663.476	79.560.001.529
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.326.907.483)	(77.778.105.621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.880.540)	(1.297.023.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(444.124.547)</b>	<b>484.872.348</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>790.645.689</b>	<b>(6.344.571.095)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>1.051.825.956</b>	<b>7.396.397.051</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>1.842.471.645</b>	<b>1.051.825.956</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Diêm Đăng Lợi

Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2013**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5004000137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 4 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000039 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp ngày 19 tháng 12 năm 2007.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**13. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**14. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Tiền mặt	2.437.682	43.016.731
Tiền gửi ngân hàng	340.033.963	1.008.809.225
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.842.471.645</b>	<b>1.051.825.956</b>

**2. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nguyễn Thành Đức	40.000.000	40.000.000
Mượn vật tư Công ty TNHH MTV An Hòa	115.006.100	-
Khoản thuế TNCN phải thu lại nhân viên	1.078.839	18.230.846
Khác	43.709.183	27.265.370
<b>Cộng</b>	<b>199.794.122</b>	<b>85.496.216</b>

**3. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.676.871.814	3.195.664.819
Công cụ, dụng cụ	73.995.145	74.421.640
Thành phẩm	4.925.783.285	8.218.927.108
Hàng gửi đi bán	3.784.250.058	2.026.023.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>11.460.900.302</b>	<b>13.515.037.050</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Tạm ứng	2.205.926.562	904.837.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.800.000	15.800.000
<b>Cộng</b>	<b>2.221.726.562</b>	<b>920.637.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	6.826.905.303	25.249.328.064	6.888.046.525	347.415.691	39.311.695.583
Số tăng trong năm	854.545.455	244.717.818	-	-	1.099.263.273
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(854.545.455)	-	-	-	(854.545.455)
- Giảm khác (*)	(114.948.481)	(431.323.724)	-	(167.873.291)	(714.145.496)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.711.956.822</b>	<b>25.062.722.158</b>	<b>6.888.046.525</b>	<b>179.542.400</b>	<b>38.842.267.905</b>
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	5.890.379.073	23.614.035.895	6.571.614.825	255.255.986	36.331.285.779
Khấu hao trong năm	60.548.025	271.302.327	79.304.916	4.786.920	415.942.188
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	(103.289.643)	(395.187.603)	-	(167.873.291)	(666.350.537)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.847.637.455</b>	<b>23.490.150.619</b>	<b>6.650.919.741</b>	<b>92.169.615</b>	<b>36.080.877.430</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</b>	<b>936.526.230</b>	<b>1.635.292.169</b>	<b>316.431.700</b>	<b>92.159.705</b>	<b>2.980.409.804</b>
Tại ngày đầu năm	<b>864.319.367</b>	<b>1.572.571.539</b>	<b>237.126.784</b>	<b>87.372.785</b>	<b>2.761.390.475</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Giám khác do thực hiện phân loại lại tài sản không đáp đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC)	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Số dư đầu năm	835.317.328	1.722.955.559
Tăng trong năm	244.615.575	36.852.864
Giảm trong năm	(485.831.821)	(924.491.095)
Số dư cuối năm	<b>594.101.082</b>	<b>835.317.328</b>

**8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Lỗi tính thuế lũy kế	29.334.815.970	20.408.904.975
Tài sản thuế TNDN hoãn lại lũy kế (thuế suất 25%)	7.333.703.993	5.102.226.244
Chênh lệch chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giữa thuế suất 25% và 22%	(880.044.479)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại lũy kế</b>	<b>6.453.659.514</b>	<b>5.102.226.244</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	19.800.232.905	19.961.476.912
Huy động vốn cá nhân (b)	690.000.000	970.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.490.232.905</b>	<b>20.931.476.912</b>

(a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 79/13/VCB.BH ngày 02 tháng 07 năm 2013 và phụ lục hợp đồng số 01/79/13/VCB.BH gia hạn thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng: hạn mức tín dụng 18 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay 9.5%/năm, khoản vay có tài sản đảm bảo theo phụ lục số 03/13/VCB.BH, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 197/13/VCB.BH ngày 31 tháng 10 năm 2013: hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay 9.5%/năm, khoản vay có tài sản đảm bảo, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

(b) Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB – Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.669.546.680	4.458.054.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.054.774	630.054.774
Thuế thu nhập cá nhân	100.826.772	63.222.935
Thuế phạt	1.573.614.045	711.386.467
<b>Cộng</b>	<b>6.974.042.271</b>	<b>5.862.718.932</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	174.885.262	57.974.719
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	74.551.600	79.571.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	-	36.818.182
Lãi vay	31.226.479	40.501.381
Chi phí vận chuyển	7.847.273	300.000.000
Trợ cấp thôi việc 2013	282.816.500	-
Khác	5.092.727	2.095.453
<b>Cộng</b>	<b>576.419.841</b>	<b>516.960.735</b>

**12. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	333.016.134	178.548.636
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	653.514.580	656.395.120
Thuế TNCN tạm thu	4.269.870	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.243.600	79.045.730
<b>Cộng</b>	<b>1.157.044.184</b>	<b>913.989.486</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(13.751.879.634)
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	(2.362.274.722)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(16.114.154.356)
Số dư đầu năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(16.114.154.356)
<i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	-	-	(8.483.108.716)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(24.597.263.072)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2013</b>	<b>%</b>	<b>01/01/2013</b>	<b>%</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Vốn góp của nhà nước	17.181.820.000	38,18%	17.181.820.000	38,18%
Vốn góp của các đối tượng khác	27.818.180.000	61,82%	27.818.180.000	61,82%
<b>Cộng</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>4.500.000</b>	<b>4.500.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	75.808.262.630	114.262.019.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.696.363.763	5.181.626.779
<b>Cộng</b>	<b>77.504.626.393</b>	<b>119.443.645.964</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	(429.559.818)	-
Hàng bán bị trả lại	(12.347.728)	(7.608.273)
<b>Cộng</b>	<b>(441.907.546)</b>	<b>(7.608.273)</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	75.366.355.084	114.254.410.912
Doanh thu thuần dịch vụ	1.696.363.763	5.181.626.779
<b>Cộng</b>	<b>77.062.718.847</b>	<b>119.436.037.691</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	64.444.700.215	97.922.900.382
Giá vốn dịch vụ	1.422.624.652	3.221.119.455
<b>Cộng</b>	<b>65.867.324.867</b>	<b>101.144.019.837</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.407.609.329	2.883.924.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.662.342	-
Lãi chậm thanh toán	1.757.059.269	2.974.272.700
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty con	-	1.013.441.311
Khác	20.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.204.580.940</b>	<b>6.871.638.607</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán phế liệu	15.645.454	-
Thanh lý TSCĐ	854.545.455	-
Xử lý công nợ	322.433.600	-
Kiểm kê thừa	6.642.278	-
Lãi chậm thanh toán	-	14.424.702
Khác	8.984.527	214.486.805
<b>Cộng</b>	<b>1.208.251.314</b>	<b>228.911.507</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp thuế	895.647.798	792.287.184
Phạt chậm tiền độ thi công	120.943.713	-
Khoản thưởng lễ, tết nhân viên không theo quy chế lương	176.700.000	-
Thanh lý TSCĐ	854.545.455	-
Xử lý công nợ	-	174.236.076
Khác	108.535.000	2.060.000
<b>Cộng</b>	<b>2.156.371.966</b>	<b>968.583.260</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(9.834.541.986)</b>	<b>(2.458.097.809)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	908.630.991	493.685.154
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(8.925.910.995)</b>	<b>(1.964.412.655)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	-	395.280.077
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>395.280.077</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.064.724.533	86.107.674.765
- Chi phí nhân công	11.956.470.605	11.910.173.177
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	415.942.188	992.382.862
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.515.583.015	8.041.845.055
- Chi phí khác bằng tiền	3.338.783.016	3.298.808.797
<b>Cộng</b>	<b>80.291.503.357</b>	<b>110.350.884.656</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty TNHH MTV An Hoà - BCC	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.527.660.134
		Bán hàng hóa và dịch vụ	4.000.062.088
		Cho mượn vật tư	3.709.578.757
		Chi hộ	20.100.000
		Mượn vật tư	39.612.400
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	1.313.771.091
		Mua vật tư	4.967.487.353
		Lãi chậm thanh toán	21.344.576

*Số dư các bên liên quan tại ngày 31/12/2013:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty TNHH MTV An Hoà - BCC	Công ty con	Phải thu tiền hàng	21.164.731.480
		Phải thu tiền vật tư	115.006.100
		Trả trước tiền hàng	25.853.943.330
		Phải trả tiền vật tư	(39.612.400)
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Phải thu tiền hàng	1.217.358.915
		Phải trả tiền hàng Cổ tức	(3.191.575.479) (633.877.000)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

*Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	838.640.796	756.511.597
Ban kiểm soát	142.424.778	175.921.036
<b>Cộng</b>	<b>981.065.574</b>	<b>932.432.633</b>

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Khu vực địa lý***

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông phục vụ công trình xây dựng cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh V.9). Tại ngày 31/12/2013 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>78.253.858.636</b>		<b>78.253.858.636</b>
Các khoản vay	20.490.232.905	-	20.490.232.905
Phải trả người bán	45.668.691.984	-	45.668.691.984
Chi phí phải trả	576.419.841	-	576.419.841
Phải trả khác	11.518.513.906	-	11.518.513.906
<b>Số đầu năm</b>	<b>76.090.450.200</b>	-	<b>76.090.450.200</b>
Các khoản vay	20.931.476.912	-	20.931.476.912
Phải trả người bán	45.896.409.975	-	45.896.409.975
Chi phí phải trả	516.960.735	-	516.960.735
Phải trả khác	8.745.602.578	-	8.745.602.578

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thanh Thủy**

\_\_\_\_\_  
**Diêm Đăng Lợi**

\_\_\_\_\_  
**Vũ Xuân Hải**

*Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2014*